

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **28** /2020/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày **10** tháng **9** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 107/TTr-SNN ngày 30 tháng 6 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2020 và thay thế Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định về giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường;

Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- CT, PCT1,2,3;
- Đoàn ĐBQH và các Ban HĐND tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- Công báo Lào Cai;
- BBT Công TTĐT tỉnh;
- CVP, PCVP1,2,3;
- Lưu: VT, TH1,2, NLN1,2,3.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Xuân Phong



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Kèm theo Quyết định số: **29** /2020/QĐ-UBND ngày **10** tháng **9** năm 2020 của UBND tỉnh Lào Cai)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về khung giá rừng tự nhiên, rừng trồng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước, người nước ngoài định cư ở Việt Nam, tổ chức cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến xác định và áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 3. Mục đích xây dựng khung giá rừng

Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai, làm cơ sở để tính tiền trong các trường hợp đã được quy định tại Điều 91, Chương IX, Luật Lâm nghiệp năm 2017.

Chương II KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG

Điều 4. Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh

1. Khung giá rừng tự nhiên: Khung giá rừng tự nhiên được xây dựng chung cho các loại rừng gồm: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh.

a) Đối với rừng gỗ: Chi tiết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Đối với rừng vầu, nứa: Chi tiết theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Đối với rừng hỗn giao (gỗ, tre nứa hoặc tre nứa, gỗ): Khung giá rừng là tổng hợp của khung giá rừng gỗ và vầu nứa như trên.

2. Khung giá rừng trồng: Khung giá rừng trồng được xây dựng riêng cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất, cụ thể:

a) Khung giá rừng phòng hộ, đặc dụng: Khung giá rừng đặc dụng và rừng phòng hộ được xác định chung cho các loài cây đặc trưng tại các địa phương trên địa bàn tỉnh. Chi tiết theo phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

20/09/20

b) Khung giá rừng sản xuất: Khung giá rừng sản xuất được xây dựng chung cho các địa phương trên địa bàn tỉnh. Chi tiết theo phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 5. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện khung giá các loại rừng trên địa bàn.

b) Tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng định giá rừng để định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh khi có đề nghị, yêu cầu; điều chỉnh khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh khi các yếu tố đầu vào và các yếu tố khác làm tăng hoặc giảm giá trị của rừng theo quy định tại Khoản 3, Điều 13, Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng.

2. Sở Tài chính

Theo dõi biến động giá chuyển nhượng, cho thuê rừng hoặc giá giao dịch về quyền sử dụng các loại rừng, trên thị trường để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố giao đất, cho thuê đất gắn với giao rừng, cho thuê rừng; thu hồi, bồi thường đất gắn liền với rừng thuộc thẩm quyền.

4. Cục thuế tỉnh

a) Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng của các tổ chức do các cơ quan chức năng gửi đến

b) Chỉ đạo hướng dẫn các Chi cục thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của các hộ gia đình, cá nhân do các cơ quan chức năng gửi đến.

5. Các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố

Có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc, phát sinh các đơn vị kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp theo quy định./.



Phụ lục I:

KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN ĐỐI VỚI GỖ (TÍNH CHO 1HA)

(Kèm theo Quyết định số 28 /2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Loại rừng	Khung giá cây đứng (Tr.đồng/ha)		Khung giá Quyền sử dụng (Tr.đồng/ha)		Khung giá (Tr.đồng/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
I	Rừng nghèo kiệt: 10-50 m³/ha	10,8	92,9		0,9	10,8	93,8
1	10-20	10,8	30,3	-	0,9	10,8	31,2
2	21-30	11,1	44,0	-	0,9	11,1	44,9
3	31-40	16,2	66,6	-	0,9	16,2	67,5
4	41-50	26,2	92,9	-	0,9	26,2	93,8
II	Rừng nghèo: 51-100 m³/ha	28,9	233,3		0,9	28,9	234,2
1	51-60	28,9	111,3	-	0,9	28,9	112,2
2	61-70	37,6	140,3	-	0,9	37,6	141,2
3	71-80	48,3	152,4	-	0,9	48,3	153,3
4	81-90	50,0	223,0	-	0,9	50,0	223,9
5	91-100	99,6	233,3	-	0,9	99,6	234,2
III	Rừng trung bình: 101-200 m³/ha	82,5	459,0		6,3	82,5	465,3
1	101-125	82,5	267,8	-	6,3	82,5	274,1
2	125-150	96,4	350,2	-	6,3	96,4	356,5
3	151-175	155,8	388,2	-	6,3	155,8	394,5
4	176-200	133,6	459,0	-	6,3	133,6	465,3
IV	Rừng giàu: 201-300 m³/ha	161,8	1.606,2		6,3	161,8	1.612,5
1	201-250	161,8	711,3	-	6,3	161,8	717,6
2	251-300	268,0	1.606,2	-	6,3	268,0	1.612,5
V	Rừng rất giàu: từ 301 m³/ha trở lên	857,1	4.187,0		6,3	857,1	4.193,3
1	301-450	857,1	2.898,7	-	6,3	857,1	2.905,8
2	450-550	1.264,9	3.542,9	-	6,3	1.264,9	3.549,2
3	> 550	1.546,0	4.187,0	-	6,3	1.546,0	4.193,3

(Chữ ký)

Phụ lục II
KHUNG GIÁ RỪNG VÀU, NỨA TỰ NHIÊN (TÍNH CHO 1HA)

(Kèm theo Quyết định số: 28 /2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Lào Cai)

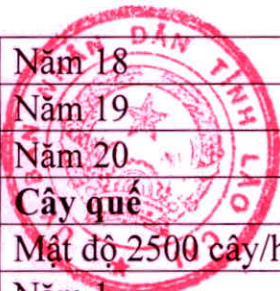
STT	Loại rừng	Cấp đường kính (cm)	Trạng thái	Mật độ (cây/ha)	Khung giá cây đứng (Tr.đồng/ha)		Khung giá Quyền sử dụng (Tr.đồng/ha)		Khung giá (Tr.đồng/ha)	
					Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
1	Nứa	Nứa to (D ≥ 5)	Rừng giàu (dày)	> 8.000	14,1		-	0,8	14,9	
			Rừng trung bình	5.000 - 8.000	8,8	9,5	-	0,8	8,8	10,3
			Rừng nghèo (thưa)	< 5.000	5,9		-	0,8	6,7	
		Nứa nhỏ (D < 5)	Rừng giàu (dày)	> 10.000	1,5		-	0,8	2,3	
			Rừng trung bình	6.000 -10.000	0,8	0,9	-	0,8	0,8	1,7
			Rừng nghèo (thưa)	< 6.000	0,5		-	0,8	1,3	
2	Vầu	Vầu to (D ≥ 6)	Rừng giàu (dày)	> 3.000	21,1		-	0,8	21,9	
			Rừng trung bình	1.000-3.000	7,0	15,1	-	0,8	7,0	15,9
			Rừng nghèo (thưa)	< 1.000	5,0		-	0,8	5,8	
		Vầu nhỏ (D < 6)	Rừng giàu (dày)	> 5.000	1,9		-	0,8	2,7	
			Rừng trung bình	2.000-5.000	0,8	1,2	-	0,8	0,8	2,0
			Rừng nghèo (thưa)	< 2.000	0,5		-	0,8	1,3	

2020/9

Phụ lục III
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG THEO LOÀI CÂY
 (Kèm theo Quyết định số 28 /2020/QĐ-UBND ngày 10 /9 /2020 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Loài cây/mật độ/năm trồng	Giá rừng trồng (Grt)		Ghi chú
		Thấp	Cao	
I	Cây mỡ			
	Mật độ trồng 1660 cây/ha			
	Năm 1	37.514.617	59.828.891	
	Năm 2	68.550.137	98.502.397	
	Năm 3	92.131.406	131.248.495	
	Năm 4	112.101.940	162.671.081	
	Năm 5	124.584.734	187.303.722	
	Năm 6	138.573.158	214.310.614	
	Năm 7	153.928.843	243.483.085	
	Năm 8	170.622.541	274.972.728	
	Năm 9	188.747.915	308.941.742	
	Năm 10	192.787.940	316.795.086	
	Năm 11	197.373.882	324.651.301	
	Năm 12	202.543.957	332.510.588	
	Năm 13	208.339.052	340.373.164	
	Năm 14	214.802.920	347.417.297	
	Năm 15	222.530.347	355.229.617	
II	Cây sa mộc			
	Mật độ 1660 cây/ha			
	Năm 1	37.890.711	58.989.706	
	Năm 2	68.998.207	97.256.800	
	Năm 3	92.579.476	129.491.022	
	Năm 4	112.550.010	159.597.715	
	Năm 5	125.544.928	183.965.405	
	Năm 6	139.319.289	211.082.118	
	Năm 7	153.927.651	240.765.417	
	Năm 8	169.428.396	273.194.963	
	Năm 9	186.652.177	308.562.994	
	Năm 10	188.959.311	317.336.127	
	Năm 11	192.065.928	326.932.403	
	Năm 12	195.653.125	336.528.600	
	Năm 13	199.754.541	346.249.669	
	Năm 14	204.406.172	356.104.350	
	Năm 15	209.646.533	366.101.997	
	Năm 16	215.516.835	375.430.656	
	Năm 17	222.061.173	384.043.499	

20/09/2020



	Năm 18	229.326.731	391.890.418	
	Năm 19	236.542.034	398.917.800	
	Năm 20	244.525.524	406.986.182	
III	Cây quế			
	Mật độ 2500 cây/ha			
	Năm 1	132.010.627	139.064.260	
	Năm 2	175.221.176	183.878.813	
	Năm 3	209.943.329	220.929.880	
	Năm 4	240.897.753	254.965.009	
	Năm 5	248.752.480	266.322.185	
	Năm 6	246.059.547	267.520.876	
	Năm 7	241.878.961	267.514.467	
	Năm 8	237.829.151	267.941.165	
	Năm 9	243.363.193	278.275.208	
	Năm 10	235.610.863	270.929.019	
	Năm 11	227.755.653	263.518.517	
	Năm 12	229.584.886	265.833.727	
	Năm 13	231.236.913	268.015.888	
	Năm 14	232.913.566	270.269.923	
	Năm 15	241.828.999	279.286.625	
IV	Cây tổng quá sử			
	Mật độ 1660 cây/ha			
	Năm 1	38.830.946	46.561.875	
	Năm 2	70.118.381	79.746.638	
	Năm 3	93.699.650	106.350.232	
	Năm 4	114.438.371	130.432.151	
	Năm 5	127.880.382	147.329.085	
	Năm 6	142.901.317	165.671.601	
	Năm 7	159.236.833	185.823.103	
	Năm 8	176.978.952	207.660.307	
	Năm 9	196.226.134	231.301.214	
	Năm 10	201.466.495	237.967.001	
	Năm 11	207.336.796	244.552.532	
	Năm 12	213.881.135	251.052.187	
	Năm 13	221.146.693	257.459.955	
	Năm 14	228.361.996	263.769.405	
	Năm 15	236.345.486	271.069.600	
V	Cây thông Mã Vĩ			
	Mật độ 1660 cây/ha			
	Năm 1	38.830.946	40.932.573	
	Năm 2	70.118.381	71.756.692	
	Năm 3	93.699.650	95.834.396	





Năm 4	113.670.184	117.213.613	
Năm 5	126.665.103	132.242.905	
Năm 6	140.439.463	148.599.344	
Năm 7	155.047.825	166.375.832	
Năm 8	170.548.570	185.671.772	
Năm 9	187.772.351	206.593.525	
Năm 10	190.079.485	212.613.409	
Năm 11	193.186.103	219.317.482	
Năm 12	196.773.299	226.193.890	
Năm 13	200.874.716	233.004.784	
Năm 14	205.526.346	239.745.579	
Năm 15	210.766.707	246.411.366	
Năm 16	216.637.009	252.996.896	
Năm 17	223.181.348	259.496.551	
Năm 18	230.446.906	265.904.320	
Năm 19	237.662.208	272.213.770	
Năm 20	245.645.698	279.513.965	
VI Cây lát hoa			
Mật độ 1660 cây/ha			
Năm 1	61.761.250	105.185.279	
Năm 2	107.294.995	173.021.071	
Năm 3	147.313.882	237.615.562	
Năm 4	185.915.850	303.130.880	
Năm 5	220.309.196	366.552.248	
Năm 6	257.238.384	434.763.537	
Năm 7	296.883.329	508.104.592	
Năm 8	339.436.569	586.939.093	
Năm 9	385.104.143	671.656.223	
Năm 10	385.452.111	674.758.499	
Năm 11	385.473.575	677.563.554	
Năm 12	385.143.248	680.046.398	
Năm 13	384.434.049	682.180.249	
Năm 14	383.316.976	683.936.408	
Năm 15	381.760.973	685.284.121	
Năm 16	379.732.782	686.190.441	
Năm 17	377.196.796	686.620.069	
Năm 18	374.114.886	686.535.191	
Năm 19	370.446.228	685.895.303	
Năm 20	374.974.608	693.484.509	
Năm 21	380.430.119	703.006.792	
Năm 22	386.873.577	714.588.955	
Năm 23	394.370.015	728.366.594	





	Năm 24	402.988.977	744.484.707	
	Năm 25	412.804.833	763.098.356	
	Năm 26	423.897.116	784.373.368	
	Năm 27	436.350.882	808.487.087	
	Năm 28	450.257.100	835.629.184	
	Năm 29 *	465.713.061	866.002.514	
	Năm 30	482.822.825	899.824.037	
VII	Cây sơn tra			
	Mật độ 1660 cây/ha			
	Năm 1	310.068.268	531.200.922	
	Năm 2	444.557.592	748.309.026	
	Năm 3	590.662.652	991.959.305	
	Năm 4	742.554.336	1.248.633.028	
	Năm 5	901.423.799	1.521.754.443	
	Năm 6	1.061.472.154	1.796.912.124	
	Năm 7	1.270.569.459	2.156.790.718	
	Năm 8	1.445.941.683	2.458.416.901	
	Năm 9	1.671.000.798	2.845.865.895	
	Năm 10	1.870.475.879	3.189.124.285	



Phụ lục IV
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT THEO LOÀI CÂY

(Kèm theo Quyết định số: 18 /2020/QĐ-UBND ngày 10 / 9 /2020 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Loại cây/mật độ/năm trồng	Giá rừng trồng (Grt)		Ghi chú
		Thấp	Cao	
I	Cây keo			
1.1	Mật độ 1100 cây/ha			
	Năm 1	15.653.646	43.450.960	
	Năm 2	36.291.418	64.392.226	
	Năm 3	50.187.085	79.178.162	
	Năm 4	61.336.044	91.621.984	
	Năm 5	65.291.878	97.097.084	
	Năm 6	69.394.417	102.837.220	
	Năm 7	73.653.931	108.860.945	
	Năm 8	78.081.407	115.188.108	
	Năm 9	82.688.605	121.839.953	
	Năm 10	85.749.745	127.860.819	
1.2	Mật độ trồng 1660 cây/ha			
	Năm 1	21.730.926	48.036.093	
	Năm 2	45.101.876	71.478.915	
	Năm 3	60.520.563	87.573.370	
	Năm 4	71.757.134	100.017.192	
	Năm 5	75.806.713	105.492.292	
	Năm 6	80.009.559	111.232.428	
	Năm 7	84.376.402	117.256.153	
	Năm 8	88.918.720	123.583.316	
	Năm 9	93.648.798	130.235.161	
	Năm 10	96.841.421	136.256.027	
1.3	Mật độ trồng 2000 cây/ha			
	Năm 1	25.850.173	58.129.958	
	Năm 2	50.910.616	83.603.284	
	Năm 3	67.286.161	101.039.718	
	Năm 4	78.610.345	114.069.389	
	Năm 5	82.753.668	120.171.347	
	Năm 6	87.056.822	126.582.220	
	Năm 7	91.530.993	133.323.634	
	Năm 8	96.188.153	140.418.725	
	Năm 9	101.041.112	147.892.251	
	Năm 10	104.365.217	154.792.318	
1.4	Mật độ trồng 2500 cây/ha			
	Năm 1	31.393.443	62.223.826	

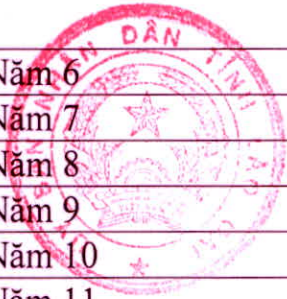
Handwritten signature



	Năm 2	58.902.423	89.930.685	
	Năm 3	76.646.581	108.535.440	
	Năm 4	88.058.377	121.565.111	
	Năm 5	92.295.446	127.667.068	
	Năm 6	96.698.906	134.077.941	
	Năm 7	101.280.406	140.819.355	
	Năm 8	106.052.408	147.914.446	
	Năm 9	111.028.247	155.387.973	
	Năm 10	114.483.834	162.288.039	
II	Cây mỗ			
2.1	Mật độ trồng 1660 cây/ha			
	Năm 1	17.790.125	60.046.939	
	Năm 2	40.908.044	84.353.345	
	Năm 3	56.017.480	101.333.327	
	Năm 4	66.923.154	114.724.665	
	Năm 5	70.618.671	121.213.605	
	Năm 6	74.442.672	128.038.551	
	Năm 7	78.404.150	135.223.021	
	Năm 8	82.512.729	142.792.183	
	Năm 9	86.778.705	150.772.966	
	Năm 10	91.213.096	159.194.182	
	Năm 11	95.827.692	168.086.663	
	Năm 12	100.635.107	177.483.395	
	Năm 13	105.648.837	187.419.678	
	Năm 14	110.883.326	197.933.280	
	Năm 15	114.615.668	208.086.227	
2.2	Mật độ trồng 2000 cây/ha			
	Năm 1	16.499.422	58.914.568	
	Năm 2	38.002.987	81.810.125	
	Năm 3	50.870.282	96.754.297	
	Năm 4	59.405.365	107.993.198	
	Năm 5	62.687.664	114.106.946	
	Năm 6	66.089.552	120.548.623	
	Năm 7	69.619.400	127.341.184	
	Năm 8	73.286.166	134.509.191	
	Năm 9	77.099.434	142.078.926	
	Năm 10	81.069.458	150.078.508	
	Năm 11	85.207.213	158.538.029	
	Năm 12	89.524.439	167.489.682	
	Năm 13	94.033.698	176.967.918	
	Năm 14	98.748.435	187.009.597	
	Năm 15	102.212.113	196.918.603	
2.3	Mật độ trồng 2500 cây/ha			



	Năm 1	20.406.801	62.520.545	
	Năm 2	44.061.706	87.450.265	
	Năm 3	58.017.774	103.383.017	
	Năm 4	66.552.858	114.621.917	
	Năm 5	69.835.157	120.735.665	
	Năm 6	73.237.045	127.177.342	
	Năm 7	76.766.893	133.969.903	
	Năm 8	80.433.659	141.137.910	
	Năm 9	84.246.926	148.707.645	
	Năm 10	88.216.951	156.707.228	
	Năm 11	92.354.706	165.166.748	
	Năm 12	96.671.932	174.118.401	
	Năm 13	101.181.191	183.596.637	
	Năm 14	105.895.928	193.638.316	
	Năm 15	109.359.606	203.547.322	
III	Cây sa mộc			
3.1	Mật độ 1660 cây/ha			
	Năm 1	5.115.940	31.900.545	
	Năm 2	24.591.390	51.739.182	
	Năm 3	36.036.538	64.143.261	
	Năm 4	43.842.116	73.383.551	
	Năm 5	46.343.843	77.358.786	
	Năm 6	48.910.519	81.512.254	
	Năm 7	51.546.690	85.856.431	
	Năm 8	54.257.222	90.404.668	
	Năm 9	57.047.320	95.171.248	
	Năm 10	59.922.552	100.171.455	
	Năm 11	62.888.879	105.421.644	
	Năm 12	65.952.677	110.939.313	
	Năm 13	69.120.770	116.743.185	
	Năm 14	72.400.457	122.853.295	
	Năm 15	75.799.550	129.291.079	
	Năm 16	79.326.408	136.079.475	
	Năm 17	82.989.975	143.243.026	
	Năm 18	86.799.819	150.807.992	
	Năm 19	90.766.181	158.802.472	
	Năm 20	93.429.098	166.520.976	
3.2	Mật độ 2000 cây/ha			
	Năm 1	8.679.720	36.337.753	
	Năm 2	29.691.269	57.708.296	
	Năm 3	41.939.320	70.927.917	
	Năm 4	49.811.813	80.321.547	
	Năm 5	52.385.139	84.460.855	



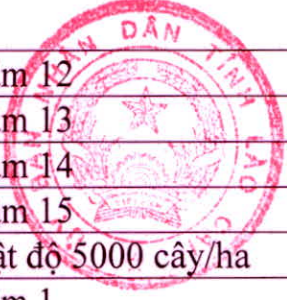
	Năm 6	55.028.426	88.789.882	
	Năm 7	57.746.571	93.321.907	
	Năm 8	60.544.815	98.071.141	
	Năm 9	63.428.764	103.052.788	
	Năm 10	66.404.418	108.283.117	
	Năm 11	69.478.196	113.779.536	
	Năm 12	72.656.966	119.560.671	
	Năm 13	75.948.079	125.646.452	
	Năm 14	79.359.398	132.058.204	
	Năm 15	82.899.337	138.818.746	
	Năm 16	86.576.901	145.952.493	
	Năm 17	90.401.722	153.485.569	
	Năm 18	94.384.109	161.445.927	
	Năm 19	98.535.091	169.863.476	
	Năm 20	101.395.552	178.034.664	
3.3	Mật độ 2500 cây/ha			
	Năm 1	13.527.657	41.962.669	
	Năm 2	36.770.672	65.522.989	
	Năm 3	50.170.034	79.874.497	
	Năm 4	58.109.441	89.421.466	
	Năm 5	60.754.366	93.724.848	
	Năm 6	63.474.264	98.229.434	
	Năm 7	66.274.383	102.949.307	
	Năm 8	69.160.339	107.899.538	
	Năm 9	72.138.140	113.096.252	
	Năm 10	75.214.215	118.556.703	
	Năm 11	78.395.443	124.299.352	
	Năm 12	81.689.186	130.343.953	
	Năm 13	85.103.319	136.711.643	
	Năm 14	88.646.270	143.425.038	
	Năm 15	92.327.056	150.508.337	
	Năm 16	96.155.324	157.987.435	
	Năm 17	100.141.400	165.890.035	
	Năm 18	104.296.330	174.245.785	
	Năm 19	108.631.932	183.086.404	
	Năm 20	111.689.938	191.710.275	
3.4	Mật độ 3300 cây/ha			
	Năm 1	20.783.389	51.727.866	
	Năm 2	47.561.683	78.845.401	
	Năm 3	62.765.618	95.065.252	
	Năm 4	70.771.941	104.918.901	
	Năm 5	73.488.465	109.550.430	
	Năm 6	76.284.974	114.406.133	





	Năm 7	79.167.067	119.501.702	
	Năm 8	82.140.734	124.853.927	
	Năm 9	85.212.387	130.480.775	
	Năm 10	88.388.883	136.401.469	
	Năm 11	91.677.562	142.636.578	
	Năm 12	95.086.278	149.208.112	
	Năm 13	98.623.431	156.139.620	
	Năm 14	102.298.014	163.456.300	
	Năm 15	106.119.645	171.185.115	
	Năm 16	110.098.619	179.354.913	
	Năm 17	114.245.950	187.996.564	
	Năm 18	118.573.422	197.143.097	
	Năm 19	123.093.645	206.829.854	
	Năm 20	126.349.194	216.359.094	
IV	Cây quế			
4.1	Mật độ 2500 cây/ha			
	Năm 1	190.775.676	242.082.471	
	Năm 2	226.600.180	279.581.525	
	Năm 3	253.171.771	308.963.465	
	Năm 4	275.205.464	334.592.997	
	Năm 5	276.344.683	337.951.518	
	Năm 6	266.277.912	330.377.332	
	Năm 7	253.778.428	320.721.691	
	Năm 8	240.420.508	310.859.679	
	Năm 9	235.506.843	309.843.322	
	Năm 10	229.645.976	308.207.235	
	Năm 11	221.403.191	305.153.355	
	Năm 12	223.583.640	312.896.071	
	Năm 13	225.268.949	320.543.144	
	Năm 14	226.526.858	328.190.279	
	Năm 15	238.272.530	347.517.922	
4.2	Mật độ 3300 cây/ha			
	Năm 1	253.349.834	316.499.974	
	Năm 2	296.639.053	362.059.047	
	Năm 3	329.126.926	398.164.444	
	Năm 4	355.627.062	429.295.628	
	Năm 5	356.175.212	432.664.738	
	Năm 6	341.892.444	421.558.841	
	Năm 7	324.474.123	407.766.768	
	Năm 8	305.791.635	393.559.113	
	Năm 9	298.240.260	391.000.390	
	Năm 10	289.430.737	387.606.130	
	Năm 11	277.610.469	382.455.757	





	Năm 12	279.547.009	391.539.224	
	Năm 13	280.638.536	400.288.101	
	Năm 14	281.235.497	409.088.566	
	Năm 15	295.960.357	433.336.673	
4.3	Mật độ 5000 cây/ha			
	Năm 1	386.267.236	474.414.359	
	Năm 2	445.415.285	537.085.373	
	Năm 3	490.471.313	587.461.430	
	Năm 4	526.458.418	630.265.767	
	Năm 5	525.866.848	633.768.182	
	Năm 6	502.759.028	615.271.439	
	Năm 7	474.765.644	592.551.132	
	Năm 8	444.830.982	569.158.268	
	Năm 9	431.804.652	563.436.146	
	Năm 10	416.780.161	556.331.338	
	Năm 11	397.091.214	546.438.094	
	Năm 12	397.904.269	557.742.690	
	Năm 13	397.870.466	568.944.974	
	Năm 14	396.879.325	579.986.585	
	Năm 15	417.892.114	614.619.918	
4.4	Mật độ 7000 cây/ha			
	Năm 1	542.901.314	660.449.376	
	Năm 2	566.840.346	743.269.822	
	Năm 3	680.586.673	810.453.868	
	Năm 4	727.755.808	867.011.635	
	Năm 5	725.815.127	870.659.690	
	Năm 6	692.315.184	843.459.313	
	Năm 7	651.964.668	810.324.354	
	Năm 8	608.953.223	776.282.944	
	Năm 9	589.381.228	766.731.233	
	Năm 10	567.017.111	755.229.160	
	Năm 11	537.977.906	739.661.923	
	Năm 12	537.822.984	753.932.145	
	Năm 13	536.164.647	767.718.850	
	Năm 14	532.897.653	780.988.191	
	Năm 15	561.305.681	827.835.595	
V	Cây bồ đề			
5.1	Mật độ 2500 cây/ha			
	Năm 1	15.118.415	39.436.963	
	Năm 2	34.078.018	58.425.717	
	Năm 3	47.707.524	72.699.046	
	Năm 4	55.893.186	82.162.365	
	Năm 5	58.801.604	86.376.240	



	Năm 6	61.803.439	90.785.053	
	Năm 7	64.905.230	95.402.450	
	Năm 8	68.113.976	100.243.032	
	Năm 9	71.437.162	105.322.421	
	Năm 10	73.411.881	109.921.777	
5.2	Mật độ 3300 cây/ha			
	Năm 1	22.771.061	50.306.114	
	Năm 2	43.883.694	71.519.327	
	Năm 3	59.379.056	87.775.239	
	Năm 4	67.697.204	97.667.472	
	Năm 5	70.747.382	102.340.287	
	Năm 6	73.900.901	107.240.165	
	Năm 7	77.164.994	112.383.001	
	Năm 8	80.547.402	117.785.803	
	Năm 9	84.056.406	123.466.768	
	Năm 10	86.229.952	128.709.810	
VI	Cây trâu			
6.1	Mật độ 1660 cây/ha			
	Năm 1	216.515.181	64.981.122	
	Năm 2	250.902.701	84.118.971	
	Năm 3	278.111.229	98.969.303	
	Năm 4	302.783.623	110.827.083	
	Năm 5	313.740.843	108.041.433	
	Năm 6	315.523.097	102.466.674	
	Năm 7	296.337.657	94.499.408	
	Năm 8	227.447.344	84.467.521	
	Năm 9	167.570.338	72.655.609	
	Năm 10	176.632.851	75.523.832	
6.2	Mật độ 2000 cây/ha			
	Năm 1	57.537.725	79.309.173	
	Năm 2	78.332.712	100.051.093	
	Năm 3	94.199.758	116.448.804	
	Năm 4	105.944.576	129.242.990	
	Năm 5	105.749.290	125.500.894	
	Năm 6	101.974.162	118.401.618	
	Năm 7	95.128.923	108.424.400	
	Năm 8	85.633.706	95.959.622	
	Năm 9	73.840.132	81.332.838	
	Năm 10	76.287.758	84.521.307	
6.3	Mật độ 2500 cây/ha			
	Năm 1	73.975.475	79.818.343	
	Năm 2	96.901.164	100.560.263	
	Năm 3	114.774.382	116.957.974	



	Năm 4	127.500.816	129.752.161	
	Năm 5	126.627.859	126.010.064	
	Năm 6	121.263.624	118.910.788	
	Năm 7	112.044.121	108.933.570	
	Năm 8	99.503.000	96.468.793	
	Năm 9	84.071.589	81.842.008	
	Năm 10	86.776.810	85.030.478	
VII	Cây tổng quá sử			
7.1	Mật độ 1660 cây/ha			
	Năm 1	2.267.609	11.587.011	
	Năm 2	21.657.800	29.916.966	
	Năm 3	32.819.184	40.853.083	
	Năm 4	40.321.135	48.522.654	
	Năm 5	42.497.981	50.817.219	
	Năm 6	44.717.035	53.172.371	
	Năm 7	46.981.250	55.592.350	
	Năm 8	49.293.789	58.081.694	
	Năm 9	51.658.034	60.645.260	
	Năm 10	54.077.604	63.288.241	
	Năm 11	56.556.373	66.016.198	
	Năm 12	59.098.483	68.835.079	
	Năm 13	61.708.370	71.751.248	
	Năm 14	64.390.776	74.771.515	
	Năm 15	65.679.862	77.167.611	
7.2	Mật độ 2000 cây/ha			
	Năm 1	4.989.679	16.425.289	
	Năm 2	25.881.337	36.296.768	
	Năm 3	37.769.132	48.088.687	
	Năm 4	45.256.152	55.954.676	
	Năm 5	47.417.021	58.459.410	
	Năm 6	49.618.980	61.039.441	
	Năm 7	51.864.904	63.700.041	
	Năm 8	54.157.871	66.446.850	
	Năm 9	56.501.175	69.285.902	
	Năm 10	58.898.337	72.223.654	
	Năm 11	61.353.129	75.267.017	
	Năm 12	63.869.585	78.423.381	
	Năm 13	66.452.021	81.700.657	
	Năm 14	69.105.056	85.107.310	
	Năm 15	70.362.713	87.916.837	
7.3	Mật độ 2500 cây/ha			
	Năm 1	9.080.396	20.955.252	
	Năm 2	32.186.232	42.912.716	





	Năm 3	45.148.846	55.769.540	
	Năm 4	52.620.934	63.717.198	
	Năm 5	54.765.827	66.309.317	
	Năm 6	56.950.691	68.982.851	
	Năm 7	59.178.324	71.743.499	
	Năm 8	61.451.719	74.597.359	
	Năm 9	63.774.080	77.550.956	
	Năm 10	66.148.835	81.211.271	
	Năm 11	68.579.651	85.027.775	
	Năm 12	71.070.452	89.011.402	
	Năm 13	73.625.438	93.173.849	
	Năm 14	76.249.101	97.527.634	
	Năm 15	77.475.330	100.750.593	
VIII	Cây thông Mã Vĩ			
8.1	Mật độ 1660 cây/ha			
	Năm 1	22.377.428	43.018.696	
	Năm 2	43.175.306	63.558.000	
	Năm 3	55.842.916	76.842.716	
	Năm 4	64.956.528	87.025.288	
	Năm 5	68.857.851	92.008.765	
	Năm 6	72.922.096	97.241.052	
	Năm 7	77.160.666	102.739.566	
	Năm 8	81.585.764	108.522.942	
	Năm 9	86.210.447	114.611.122	
	Năm 10	91.048.686	121.025.441	
	Năm 11	96.115.430	127.788.729	
	Năm 12	101.426.675	134.925.413	
	Năm 13	106.999.535	142.461.633	
	Năm 14	112.852.323	150.425.355	
	Năm 15	111.161.135	151.003.004	
	Năm 16	108.195.591	144.549.647	
	Năm 17	104.339.589	136.590.061	
	Năm 18	99.107.494	126.313.337	
	Năm 19	91.830.280	112.602.813	
	Năm 20	94.489.273	117.140.661	
8.2	Mật độ 2000 cây/ha			
	Năm 1	48.011.368	40.417.930	
	Năm 2	71.914.544	61.979.966	
	Năm 3	87.024.664	75.562.224	
	Năm 4	97.959.571	85.343.876	
	Năm 5	103.809.680	89.898.369	
	Năm 6	109.959.124	94.671.642	
	Năm 7	116.428.859	99.679.012	

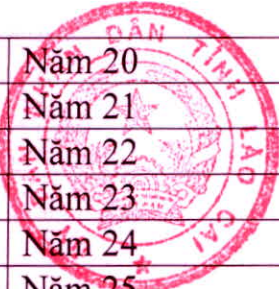


Năm 8	123.241.303	104.936.864	
Năm 9	130.420.446	110.462.732	
Năm 10	137.991.957	116.275.378	
Năm 11	145.983.303	122.394.876	
Năm 12	154.423.871	128.842.705	
Năm 13	163.345.107	135.641.850	
Năm 14	172.780.658	142.816.901	
Năm 15	155.766.525	140.944.172	
Năm 16	136.911.232	137.580.320	
Năm 17	116.463.896	133.190.964	
Năm 18	94.614.575	127.194.320	
Năm 19	71.502.130	118.787.878	
Năm 20	72.376.724	123.447.395	
8.3 Mật độ 2500 cây/ha			
Năm 1	76.981.565	50.922.595	
Năm 2	104.840.482	74.991.703	
Năm 3	122.888.894	90.084.790	
Năm 4	135.802.785	100.425.249	
Năm 5	143.770.408	105.577.664	
Năm 6	152.185.593	110.990.715	
Năm 7	161.079.669	116.682.646	
Năm 8	170.486.158	122.672.980	
Năm 9	180.440.930	128.982.603	
Năm 10	190.982.364	135.633.867	
Năm 11	202.151.527	142.650.687	
Năm 12	213.992.360	150.058.650	
Năm 13	226.551.879	157.885.137	
Năm 14	239.880.392	166.159.446	
Năm 15	220.281.730	163.100.422	
Năm 16	198.525.990	158.152.234	
Năm 17	174.934.676	151.895.139	
Năm 18	149.748.298	143.600.015	
Năm 19	123.167.203	132.261.698	
Năm 20	127.126.841	137.406.609	
IX Cây lát hoa			
9.1 Mật độ 1100 cây/ha			
Năm 1	8.667.750	50.928.888	
Năm 2	26.390.079	70.072.542	
Năm 3	37.191.007	83.140.536	
Năm 4	45.612.056	94.275.928	
Năm 5	48.772.337	100.278.923	
Năm 6	52.043.665	106.602.095	
Năm 7	55.433.816	113.267.855	



Năm 8	58.951.105	120.300.184	
Năm 9	62.604.432	127.724.744	
Năm 10	66.403.320	135.568.990	
Năm 11	70.764.680	144.065.687	
Năm 12	74.885.972	152.839.496	
Năm 13	79.185.583	162.127.437	
Năm 14	83.675.995	171.965.501	
Năm 15	88.370.563	182.392.197	
Năm 16	93.283.580	193.448.727	
Năm 17	98.430.336	205.179.182	
Năm 18	103.827.194	217.630.736	
Năm 19	109.491.660	230.853.864	
Năm 20	115.442.466	244.902.579	
Năm 21	121.699.657	259.834.670	
Năm 22	128.284.680	291.171.611	
Năm 23	135.220.483	292.600.657	
Năm 24	142.531.620	310.571.514	
Năm 25	150.244.365	329.700.298	
Năm 26	158.386.830	350.068.064	
Năm 27	166.989.097	371.761.540	
Năm 28	176.083.350	394.873.526	
Năm 29	185.704.029	419.503.317	
Năm 30	194.417.066	445.021.604	
9.2 Mật độ 1660 cây/ha			
Năm 1	16.626.354	67.932.983	
Năm 2	37.072.952	90.262.478	
Năm 3	49.326.185	105.408.789	
Năm 4	57.996.414	117.583.268	
Năm 5	61.423.317	124.698.085	
Năm 6	64.979.932	132.210.907	
Năm 7	68.675.339	140.149.592	
Năm 8	72.519.252	148.543.952	
Năm 9	76.522.067	157.425.884	
Năm 10	80.694.908	166.829.518	
Năm 11	85.456.396	176.994.760	
Năm 12	90.005.827	187.553.912	
Năm 13	94.763.545	198.752.171	
Năm 14	99.744.131	210.634.275	
Năm 15	104.963.187	223.248.093	
Năm 16	110.437.405	236.644.845	
Năm 17	116.184.647	250.879.336	
Năm 18	122.224.023	266.010.209	
Năm 19	128.575.985	282.100.209	





	Năm 20	135.262.412	299.216.476	
	Năm 21	142.306.717	317.430.849	
	Năm 22	149.733.951	336.820.194	
	Năm 23	157.570.921	357.466.761	
	Năm 24	165.846.306	379.458.554	
	Năm 25	174.590.797	402.889.739	
	Năm 26	183.837.230	427.861.073	
	Năm 27	193.620.742	454.480.368	
	Năm 28	203.978.928	482.862.981	
	Năm 29	214.952.015	513.132.343	
	Năm 30	225.112.129	544.684.969	
9.3	Mật độ 2000 cây/ha			
	Năm 1	22.679.833	83.350.448	
	Năm 2	44.865.954	107.970.753	
	Năm 3	58.092.431	124.760.407	
	Năm 4	67.011.840	137.973.972	
	Năm 5	70.705.366	146.200.611	
	Năm 6	74.547.268	154.903.082	
	Năm 7	78.547.930	164.114.693	
	Năm 8	82.718.468	173.871.083	
	Năm 9	87.070.771	184.210.387	
	Năm 10	91.617.564	195.173.409	
	Năm 11	96.779.181	207.007.196	
	Năm 12	101.756.749	219.351.692	
	Năm 13	106.972.574	232.460.269	
	Năm 14	112.443.336	246.386.412	
	Năm 15	118.186.879	261.187.353	
	Năm 16	124.222.298	276.924.326	
	Năm 17	130.570.025	293.662.854	
	Năm 18	137.251.921	311.473.046	
	Năm 19	144.291.378	330.429.918	
	Năm 20	151.713.426	350.613.738	
	Năm 21	159.544.844	372.110.391	
	Năm 22	167.814.291	395.011.778	
	Năm 23	176.552.427	419.416.228	
	Năm 24	185.792.060	445.428.956	
	Năm 25	195.568.297	473.162.542	
	Năm 26	205.918.698	502.737.446	
	Năm 27	216.883.455	534.282.560	
	Năm 28	228.505.574	567.935.799	
	Năm 29	240.831.069	603.844.731	
	Năm 30	252.438.259	641.431.698	
9.4	Mật độ 2500 cây/ha			





	Năm 1	30.118.857	99.921.826	
	Năm 2	54.760.681	127.483.873	
	Năm 3	69.308.810	146.233.214	
	Năm 4	78.477.399	160.485.866	
	Năm 5	82.437.548	169.824.327	
	Năm 6	86.564.735	179.716.448	
	Năm 7	90.870.654	190.200.984	
	Năm 8	95.367.816	201.319.404	
	Năm 9	100.069.607	213.116.080	
	Năm 10	104.990.352	225.638.490	
	Năm 11	110.552.098	239.140.823	
	Năm 12	115.957.803	253.270.662	
	Năm 13	121.631.736	268.289.556	
	Năm 14	127.592.673	284.259.740	
	Năm 15	133.860.703	301.247.803	
	Năm 16	140.457.324	319.324.997	
	Năm 17	147.405.536	338.567.562	
	Năm 18	154.729.951	359.057.073	
	Năm 19	162.456.904	380.880.816	
	Năm 20	170.614.572	404.132.189	
	Năm 21	179.233.104	428.911.124	
	Năm 22	188.344.762	455.324.551	
	Năm 23	197.984.065	483.486.885	
	Năm 24	208.187.947	513.520.549	
	Năm 25	218.995.929	545.556.536	
	Năm 26	230.450.298	579.735.010	
	Năm 27	242.596.301	616.205.943	
	Năm 28	255.482.352	655.129.808	
	Năm 29	269.160.256	696.678.310	
	Năm 30	282.214.523	740.299.618	
X	Cây sơn tra			
10.1	Mật độ 1660 cây/ha			
	Năm 1	216.515.181	477.986.399	
	Năm 2	250.902.701	529.165.170	
	Năm 3	278.111.229	574.910.655	
	Năm 4	302.783.623	619.826.251	
	Năm 5	313.740.843	646.103.662	
	Năm 6	315.523.097	665.269.659	
	Năm 7	296.337.657	652.544.283	
	Năm 8	227.447.344	583.845.057	
	Năm 9	167.570.338	425.114.052	
	Năm 10	176.632.851	452.396.287	
10.2	Mật độ 2000 cây/ha	0	0	





Năm 1	262.436.273	576.889.165	
Năm 2	301.349.192	636.236.719	
Năm 3	332.519.738	689.859.769	
Năm 4	360.639.300	742.485.068	
Năm 5	373.322.590	773.764.983	
Năm 6	374.934.338	796.465.339	
Năm 7	351.263.697	780.727.806	
Năm 8	267.673.780	697.522.693	
Năm 9	194.939.197	505.812.388	
Năm 10	205.556.103	538.406.772	
10.3 Mật độ 2500 cây/ha			
Năm 1	329.713.794	721.616.432	
Năm 2	375.263.966	792.926.642	
Năm 3	412.242.022	858.080.570	
Năm 4	445.410.633	921.986.128	
Năm 5	460.610.005	960.560.240	
Năm 6	461.959.361	988.407.067	
Năm 7	431.676.801	968.181.938	
Năm 8	326.599.490	863.768.217	
Năm 9	235.018.195	623.839.902	
Năm 10	247.909.120	664.201.015	

